

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 10 - 2019.
“V/v Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm;

Ông Trần Thanh Răng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T; Cư trú: Ấp Nội, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

- Bị đơn: Ông Dương Tân T; Cư trú: Ấp N, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 8 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 01 năm 1986, bà Phạm Thị T và ông Dương Tân T có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa ông, bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông bà đã sống ly thân từ tháng 5/2014 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông T có 02 con chung tên Dương Quốc T, sinh năm 1988 và Dương Thị L, sinh năm 1990.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Dương Tấn T.

- Về con chung: Do các con chung của bà T và ông T đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Dương Tấn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn ông Dương Tấn T chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn ông Dương Tấn T đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Dương Tấn T.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú ấp N, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01 năm 1986, trên cơ sở tự nguyện nhưng không đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, giữa bà T và ông T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất

đồng quan điểm sống, bà T và ông T không còn sống chung với nhau từ tháng 5/2014 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu xin ly hôn với ông T.

[4] Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Đồng thời tại khoản 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình có quy định *“Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03-01-1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*. Như vậy, bà T, ông T chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 và không có đăng ký kết hôn, do đó căn cứ quy định nêu trên thì Tòa án áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết yêu cầu ly hôn của bà T.

[5] Xét lý do xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi về chung sống với nhau như vợ chồng thì bà T, ông T cũng có thời gian sống hạnh phúc và đã có với nhau tất cả 02 người con chung, tuy nhiên từ tháng 5/2014 thì giữa ông, bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà T và ông T không còn chung sống với nhau từ tháng 5/2014 cho đến nay. Theo xác nhận của địa phương nơi bà T, ông T sinh sống, chính quyền địa phương cho biết: Bà T, ông T có xảy ra mâu thuẫn, nhưng mâu thuẫn về vấn đề gì thì địa phương không rõ. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà T, ông T cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[6] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông T có 02 con chung Dương Quốc T, sinh năm 1988 và Dương Thị L, sinh năm 1990 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T là người có đơn xin ly hôn, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm a khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị T và ông Dương Tấn T.

2. *Về con chung:* Anh Dương Quốc T, sinh năm 1988 và chị Dương Thị L, sinh năm 1990 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009206 ngày 20/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Dương Tấn T thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh